Tuyệt! Chúng ta bước sang **Tuần 3 (Ngày 15–21)** – đây là thời điểm cực kỳ quan trọng: từ việc “biết nói” → “nói có chiều sâu, logic và tự tin”. Lộ trình tuần này sẽ chuẩn hóa dần theo format của **IELTS Speaking Part 2 và Part 3**, đồng thời mở rộng ra các chủ đề học thuật, giúp bạn chuyển từ giao tiếp đời sống sang tư duy lập luận bằng tiếng Anh.

**📘 TUẦN 3 (Ngày 15 – 21) — “Think and Speak Like an IELTS Candidate”**

**🎯 Mục tiêu:**

* Làm quen format **IELTS Speaking Part 2 & Part 3** nghiêm túc.
* Bắt đầu suy nghĩ bằng tiếng Anh, không dịch trong đầu.
* Nâng phản xạ diễn giải (paraphrase), cho ví dụ, lập luận, so sánh.
* Mở rộng vốn từ lên ~800–1000 từ và cụm academic.
* Bắt đầu viết theo dạng bài **IELTS Task 1 – line graph, bar chart...**.

**✅ CẤU TRÚC NGÀY HỌC (giữ 5 tiếng/ngày như tuần trước)**

**🎯 1. SPEAKING (3 tiếng/ngày)**

| **Hoạt động** | **Nội dung chi tiết** |
| --- | --- |
| **IELTS Speaking Part 2 Practice** | Mỗi ngày luyện 1 chủ đề. Chuẩn bị 1 phút, nói 2 phút, ghi âm lại. Viết lại transcript câu trả lời sau khi nói. |
| **IELTS Speaking Part 3 – Discussion** | Tập trả lời các câu hỏi mang tính tư duy, sử dụng cấu trúc phản biện (on the one hand… / I believe that… / in contrast…). |
| **Shadowing nâng cao** | Dùng video Ted-Ed hoặc interview kiểu [English Speeches](https://www.youtube.com/@EnglishSpeeches) (giọng Mỹ). Tập ghi lại từ nối, cách paraphrase. |
| **Tự phản hồi (Feedback loop)** | Nghe lại bản thân, ghi lại lỗi grammar hoặc phát âm, chỉnh sửa và nói lại. |

**🎯 2. VOCABULARY + LISTENING (1 giờ)**

| **Phương pháp** | **Nội dung** |
| --- | --- |
| **Từ vựng theo chủ đề học thuật** | Mỗi ngày 15 từ/cụm từ academic, 2 idioms + collocations. Ghi chú + viết ví dụ. |
| **Listening for ideas** | Nghe TED Talk hoặc podcast (ví dụ: [The Indicator – NPR](https://www.npr.org/sections/money/) hoặc [BBC Learning – 6 Minute English](https://www.bbc.co.uk/learningenglish)) → tóm tắt nội dung + từ vựng mới. |

**🎯 3. GRAMMAR + WRITING MINI (1 giờ)**

| **Trọng tâm** | **Nội dung** |
| --- | --- |
| **Ngữ pháp nâng cao hơn** | Conditional sentences (0, 1, 2), Complex Sentences (Although, Whereas...), Passive voice |
| **IELTS Writing Task 1 Intro** | Học cách viết mô tả biểu đồ: line graph, bar chart. Ngày 18 bắt đầu viết ngắn (~100 từ). |
| **Viết lại câu từ Speaking Part 2** | Mỗi ngày viết lại câu trả lời bạn đã nói trong Part 2 (150 từ), kiểm tra cấu trúc, từ vựng, độ tự nhiên. |

**📅 CHỦ ĐỀ THEO NGÀY**

| **Ngày** | **Topic IELTS Part 2** | **IELTS Part 3 Discussion** | **Vocab chủ đề** | **Idioms** |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| 15 | Describe a book that influenced you | How do books affect people’s minds? | Education, psychology | “broaden one’s horizon” |
| 16 | Describe a person who inspires you | Are leaders born or made? | Personality, leadership | “role model”, “lead by example” |
| 17 | Describe a useful piece of technology | How has technology changed our lives? | Innovation, convenience | “a double-edged sword” |
| 18 | Describe a place you want to visit | Why do people travel? | Geography, tourism | “off the beaten path” |
| 19 | Describe a skill you’d like to learn | Is it ever too late to learn something new? | Skill-building, motivation | “pick something up” |
| 20 | Describe a memorable conversation | How do people communicate differently now? | Communication, social media | “speak one’s mind” |
| 21 | Full Speaking Mock Test | Speaking Part 2 + 3 với timing & ghi âm | Tổng hợp | Tổng hợp |

**🎤 NGÀY 21 — MOCK TEST**

1. **Speaking Full Test (15 phút):**
   * Part 1: 5 câu hỏi quen thuộc (hobbies, hometown…)
   * Part 2: chọn 1 topic trong tuần
   * Part 3: 3 câu hỏi thảo luận nâng cao
2. **Writing Task 1:**
   * Viết mô tả 1 biểu đồ đơn giản (có thể lấy đề thật từ Cambridge IELTS) – 150 từ
3. **Listening Challenge:**
   * Nghe 1 TED Talk 5–8 phút
   * Ghi chú ý chính và tóm tắt bằng tiếng Anh

**🔥 KỸ THUẬT TUẦN 3 – “SPEAK DEEPER, NOT LONGER”**

* Mỗi câu trả lời đều nên có:
  1. **Idea chính**
  2. **Giải thích**
  3. **Ví dụ cụ thể**

E.g.:  
“I think books are extremely powerful because they allow us to live multiple lives. For example, reading *Atomic Habits* taught me to focus on small changes, which improved my daily productivity significantly.”

**✅ Checklist mỗi ngày**

* Nói 2–3 topic IELTS
* Ghi âm, nghe lại ít nhất 1 lần
* Học 15 từ vựng mới + 2 idioms
* Shadowing ít nhất 10 phút
* Viết 1 đoạn (từ speaking hoặc viết mới)
* Nghe podcast/video và tóm tắt nội dung